

CÔNG TY TNHH CÀN THANH · NHÀ PHÂN PHỐI CHÍNH THỨC E-BLOCK

Bảng giá Gạch AAC & Panel ALC 2026

Gạch bê tông khí chưng áp E-Block · Tấm tường ALC cốt thép EPANEL · Vữa chuyên dụng · Pát thép

Mã tài liệu A1 · Phiên bản A1.2026.09 · Cập nhật 04/09/2026

Gạch AAC: TCVN 7959:2017 · Tấm tường ALC cốt thép: TCVN 12867:2020

Luôn kiểm tra bản mới nhất tại canthanh.com.vn/tai-lieu/bang-gia-gach-aac-panel-alc/

TRẢ LỜI NGẮN

Gạch AAC E-Block giá 1.720.000 – 1.780.000 đ/m³, tương đương 133.500 đ/m² tường dày 75 mm đến 344.000 đ/m² tường dày 200 mm. Tấm tường ALC cốt thép EPANEL giá 233.250 – 550.000 đ/m² (dày 75–200 mm). Giá đã gồm VAT, chưa gồm vận chuyển.

01 Gạch AAC E-Block — giá theo chiều dày

Sản phẩm	Quy cách (D × C × dày)	Giá theo m ² tường	Giá theo m ³	m ³ / 1 m ²
Gạch AAC E-Block 75 mm	600 × 200/300/400 × 75 mm	133.500 đ/m ²	1.780.000 đ/m ³	0,075 m ³
Gạch AAC E-Block 100 mm	600 × 200/300/400 × 100 mm	172.000 đ/m ²	1.720.000 đ/m ³	0,100 m ³
Gạch AAC E-Block 150 mm	600 × 200/300/400 × 150 mm	258.000 đ/m ²	1.720.000 đ/m ³	0,150 m ³
Gạch AAC E-Block 200 mm	600 × 200/300/400 × 200 mm	344.000 đ/m ²	1.720.000 đ/m ³	0,200 m ³

Giá theo m² là giá quy đổi cho 1 m² tường xây ở đúng chiều dày đó. Ví dụ: tường dày 100 mm cần khoảng 0,10 m³ gạch cho mỗi 1 m² tường; tường dày 200 mm cần khoảng 0,20 m³/m².

Trong tài liệu này

- 01 · Giá AAC theo chiều dày
- 02 · Quy đổi viên – m² – m³
- 03 · Tấm tường ALC cốt thép EPANEL
- 04 · Vữa chuyên dụng & pát thép
- 05 · Điều kiện áp dụng giá
- 06 · Vận chuyển
- 07–08 · So giá cho đúng + ví dụ 100 m² tường

Ba điều nên đọc trước khi so giá

Giá theo m³ là giá gốc. Giá theo m² và giá theo viên đều quy đổi từ đơn giá m³.
Giá viên không so được nếu không kèm kích thước viên.
Cùng một giá m³, viên cao khác nhau sẽ có giá/viên khác nhau.
Giá vật liệu chưa phải chi phí cuối cùng: còn vữa, pát thép, hao hụt, nhân công và cước vận chuyển.

02 Quy đổi viên – m² – m³

Bảng dùng để đối chiếu khi nhà cung cấp khác báo giá theo viên. Số viên/m³ và giá/viên phụ thuộc chiều cao viên (200, 300 hoặc 400 mm); cùng một giá m³ có thể cho ra giá viên chênh hơn gấp đôi.

Quy cách	Chiều cao	Thể tích 1 viên	Viên/m³	Viên/m²	Giá 1 viên (VAT)
DÀY 75 MM — 1.780.000 đ/m³					
600 × 200 × 75	200 mm	0,0090 m³	111,1	8,33	16.020 đ
600 × 300 × 75	300 mm	0,0135 m³	74,1	5,56	24.030 đ
600 × 400 × 75	400 mm	0,0180 m³	55,6	4,17	32.040 đ
DÀY 100 MM — 1.720.000 đ/m³					
600 × 200 × 100	200 mm	0,0120 m³	83,3	8,33	20.640 đ
600 × 300 × 100	300 mm	0,0180 m³	55,6	5,56	30.960 đ
600 × 400 × 100	400 mm	0,0240 m³	41,7	4,17	41.280 đ
DÀY 150 MM — 1.720.000 đ/m³					
600 × 200 × 150	200 mm	0,0180 m³	55,6	8,33	30.960 đ
600 × 300 × 150	300 mm	0,0270 m³	37,0	5,56	46.440 đ
600 × 400 × 150	400 mm	0,0360 m³	27,8	4,17	61.920 đ
DÀY 200 MM — 1.720.000 đ/m³					
600 × 200 × 200	200 mm	0,0240 m³	41,7	8,33	41.280 đ
600 × 300 × 200	300 mm	0,0360 m³	27,8	5,56	61.920 đ
600 × 400 × 200	400 mm	0,0480 m³	20,8	4,17	82.560 đ

Số viên/m² và viên/m³ là số lý thuyết theo kích thước danh nghĩa, chưa cộng hao hụt cắt gọt. Khi lập dự toán, cộng hao hụt theo A5 hoặc dùng bảng tính vật tư Càn Thanh.

03 Tấm tường ALC có cốt thép — EPANEL

Sản phẩm	Quy cách / Mã	Giá theo m ²	Giá theo m ³	Giá 1 tấm	Tấm/m ²
EPANEL 75 mm	1200 × 600 × 75 mm · S-4D4	233.250 đ/m ²	3.110.000 đ/m ³	167.940 đ	1,39
EPANEL 100 mm	1200 × 600 × 100 mm · S-4D4	290.000 đ/m ²	2.900.000 đ/m ³	208.800 đ	1,39
EPANEL 150 mm	1200 × 600 × 150 mm · S-4D4	412.500 đ/m ²	2.750.000 đ/m ³	297.000 đ	1,39
EPANEL 200 mm	1200 × 600 × 200 mm · S-4D4	550.000 đ/m ²	2.750.000 đ/m ³	396.000 đ	1,39

Tấm 1200 × 600 mm phủ 0,72 m² mỗi tấm. Việc chọn chiều dày phải căn cứ cấu tạo, nhịp và tải trọng; xem B2 — TDS Panel ALC & bảng tra nhịp × chiều dày × tải.

04 Vữa chuyên dụng & pát thép

Sản phẩm	Mã / Quy cách	Công dụng	Đơn giá (đã VAT)
Vữa xây chuyên dụng AAC	EBT-104 · bao 25 kg	Xây mạch mỏng cho gạch và tấm AAC	134.000 đ/bao
Vữa tô mỏng Skimcoat	EBS-302 · bao 25 kg	Tô hoàn thiện bề mặt tường AAC	144.000 đ/bao
Vữa đàn hồi trám khe co giãn	EBF-501 · thùng 16 kg	Trám khe co giãn, mối nối bê tông — AAC	1.120.000 đ/thùng
Pát thép liên kết tường AAC	Bas / pát thép	Neo tường vào cột và dầm bê tông	7.500 đ/cái

A1 chỉ công bố đơn giá. Định mức vữa theo kg/m² và số pát thép/m² lấy từ A5 và B3 để tránh tạo nhiều nguồn số liệu khác nhau.

05 Điều kiện áp dụng giá

ĐÃ BAO GỒM TRONG GIÁ

Thuế giá trị gia tăng (VAT)
Sản phẩm đóng kiện, quấn màng theo tiêu chuẩn nhà máy
Chứng từ: hóa đơn, phiếu giao hàng
Hồ sơ chất lượng khi có yêu cầu: chứng nhận hợp quy QCVN 16, chứng chỉ chất lượng (CCCL)

CHƯA BAO GỒM TRONG GIÁ

Cước vận chuyển từ kho đến chân công trình
Bốc xếp tại công trình (thủ công hoặc xe nâng)
Phí trung chuyển khi xe lớn không vào được
Chi phí lưu xe do công trình chưa sẵn sàng nhận hàng

06 Vận chuyển — vì sao không có bảng giá cố định

Cước vận chuyển vật liệu nhẹ không thể áp dụng một bảng cự ly duy nhất. Càn Thanh báo cước riêng cho từng đơn hàng dựa trên 4 yếu tố dưới đây; gửi đủ thông tin sẽ nhận cước chính xác thay vì cước ước lượng.

Yếu tố	Ảnh hưởng đến cước
Khối lượng đơn hàng	Quyết định loại xe và số chuyến. Đơn đủ tải một xe thường có cước trên m³ thấp hơn đơn lẻ.
Cự ly giao hàng	Tính theo tuyến xe chạy thực tế từ kho xuất hàng đến chân công trình.
Giờ cấm tải & tuyến cấm	Có thể phải đổi giờ giao hoặc đổi xe nhỏ hơn, làm tăng chi phí.
Bề rộng đường vào công trình	Hẻm nhỏ, cầu yếu hoặc đường cụt có thể phải trung chuyển, làm tăng chi phí giao hàng.

07 So giá cho đúng — đừng so giá viên

Gạch AAC có nhiều chiều cao viên ở cùng một chiều dày, nên giá một viên không nói lên chi phí thật nếu thiếu kích thước. Ví dụ với gạch dày 100 mm cùng đơn giá 1.720.000 đ/m³:

Quy cách	Giá/viên	Cùng phủ 1 m² tường	Chi phí vật liệu
600 × 200 × 100	20.640 đ/viên	8,33 viên × 20.640 đ	172.000 đ/m²
600 × 300 × 100	30.960 đ/viên	5,56 viên × 30.960 đ	172.000 đ/m²
600 × 400 × 100	41.280 đ/viên	4,17 viên × 41.280 đ	172.000 đ/m²

KẾT LUẬN

Chỉ so giá theo m³ hoặc theo m² tường ở cùng chiều dày. Nếu hai báo giá cùng quy cách và cùng đơn vị m³ nhưng chênh lệch đáng kể, hãy kiểm tra thêm cấp cường độ, khối lượng thể tích, dung sai kích thước, hồ sơ hợp quy, nguồn sản xuất, điều kiện giao hàng và các chi phí đã bao gồm.

08 Ví dụ tính nhanh — 100 m² tường ngăn dày 100 mm

Hạng mục	Cách tính / kết quả
Khối lượng gạch	$100\text{ m}^2 \times 0,100\text{ m} = 10,0\text{ m}^3$ $10,0\text{ m}^3 \times 1.720.000\text{ đ} = 17.200.000\text{ đ}$
Số viên 600 × 300 × 100	$10,0\text{ m}^3 \times 55,6\text{ viên/m}^3$ $\approx 556\text{ viên}$
Vữa xây, vữa tô, pát thép, hao hụt	Theo A5 / bảng tính vật tư Càn Thanh
Vận chuyển	Báo riêng theo mục 06
PHẦN VẬT LIỆU GẠCH	Chưa gồm vữa, phụ kiện và cước vận chuyển 17.200.000 đ

TÍNH CHO CÔNG TRÌNH CỦA BẠN

Gửi diện tích tường, chiều dày, địa chỉ công trình, thời gian cần hàng và điều kiện đường vào để nhận báo giá trọn gói.

0967 213 312 · 0982 127 343

Bảng tính vật tư: canthanh.com.vn/tinh-vat-tu



Quét để mở bảng tính vật tư

Người lập & duyệt kỹ thuật: Đội kỹ thuật Càn Thanh có 15 năm kinh nghiệm QC công trường.

Nguồn số liệu: Bảng giá niêm yết Càn Thanh 2026; kích thước và chỉ tiêu sản phẩm theo TCVN 7959:2017, TCVN 12867:2020 và catalogue E-Block. Số viên/m³, giá/viên và giá/tấm được quy đổi từ đơn giá theo kích thước danh nghĩa.

Lưu ý phiên bản: Đơn giá có thể thay đổi theo khối lượng, địa điểm giao hàng và thời điểm đặt hàng. Hãy kiểm tra bản mới nhất tại landing page chính thức trước khi sử dụng lại bảng giá đã tải hoặc đã nhận qua Zalo.

Tài liệu A1 · Càn Thanh 2026 · Được phép tải và chia sẻ nguyên bản, không chỉnh sửa nội dung.